

Bản án số: 28/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 26-7-2024

V/v tranh chấp Hôn nhân & gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ỨNG HÒA – THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Hằng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Viết Côi và ông Nguyễn Hạ Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ứng Hoà, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ứng Hoà tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thuyên - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ứng Hoà, thành phố Hà Nội, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 111/2024/TLST- HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2024 về “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 30/2024/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T - sinh năm 1982 (có mặt)

Nơi ĐKKHKT: Thôn T, xã C, huyện U, thành phố Hà Nội

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Duyên T1 – sinh năm 1983 (vắng mặt)

Nơi ĐKKHKT: Thôn T, xã C, huyện U, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn ly hôn và các buổi làm việc tại Tòa chị Nguyễn Thị T là nguyên đơn trình bày: chị và anh Nguyễn Duyên T1 qua một thời gian tìm hiểu thì cả hai kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã C năm 2006. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không thể tìm thấy tiếng nói chung; cái tôi của mỗi người quá lớn nên không thể hòa hợp được với nhau. Đặc biệt anh T1 chơi bời, nợ nần; gia đình hai bên và chị đã khuyên bảo nhiều lần nhưng không được; những người cho anh T1 vay tiền thường xuyên đến nhà đòi nợ gây ảnh hưởng cuộc sống; chị không thể chịu đựng thêm được nữa nên

chị đã đưa con về ngoại sống mấy tháng. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt nên chị cương quyết xin ly hôn anh **T1**. Về con chung: có 03 con là **Nguyễn Duyên T2** – sinh ngày 20/8/2007, **Nguyễn Bảo N** – sinh ngày 13/10/2013 và **Nguyễn Ngọc H** – sinh ngày 02/6/2017. Cả ba con đang ở với chị. Khi ly hôn, chị đề nghị Toà giải quyết cho chị được nuôi cháu **N** và cháu **H**; anh **T1** nuôi cháu **T2** vì cháu **T2** có nguyện vọng ở với bố; còn cháu **N**, cháu **H** có nguyện vọng ở với chị; đồng thời cháu **T2** là con trai; hai cháu út là con gái nên ở như vậy sẽ phù hợp. Anh **T1** làm nghề lái xe thuê với thu nhập bình quân 10.000.000 đồng/tháng; chị làm nghề SALE thu nhập bình quân từ 9.000.000 đồng/tháng. Cả hai vợ chồng chưa có nhà riêng, anh **T1** ở với bố mẹ đẻ, chị và các con cũng đang ở nhờ nhà bố mẹ đẻ chị; nội ngoại hai bên cùng thôn. Về tài sản, công nợ chung: Chị không đề nghị Toà giải quyết.

Tại bản tự khai, bị đơn anh **Nguyễn Duyên T1** trình bày: Anh và chị **Nguyễn Thị T** kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại **UBND xã C**. Quá trình chung sống hạnh phúc và mấy năm gần đây vợ chồng mâu thuẫn do anh ham chơi, không lo kinh tế cho gia đình nên chị **T** có đơn ly hôn, anh mong muốn vợ chồng hàn gắn, không muốn ly hôn. Về con chung: có 03 con là **Nguyễn Duyên T2** – sinh ngày 20/8/2007, **Nguyễn Bảo N** – sinh ngày 13/10/2013 và **Nguyễn Ngọc H** – sinh ngày 02/6/2017; nếu ly hôn anh tôn trọng ý kiến của các con. Về tài sản, công nợ chung: anh không yêu cầu đề nghị Tòa giải quyết.

Bà **Nguyễn Thị V** là mẹ đẻ anh **Nguyễn Duyên T1** trình bày: Năm 2006, hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi cho anh **T1** và chị **T**. Hai anh chị có 03 con chung. Anh **T1** làm nghề lái xe thuê thu nhập mười triệu đồng/tháng, chị **T** làm nghề bán hàng thu nhập khoảng bảy triệu/tháng. Vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng nguyên nhân do anh **T1** chơi bời cờ bạc, chị **T** thì vất vả lo toan gia đình; gia đình hai bên khuyên bảo anh **T1** nhiều nhưng không được nên chị **T** đưa con sang ngoại ở. Hai bên gia đình nội ngoại cách nhau 500m; là bố mẹ không ai mong muốn các con ly hôn, xong bà tôn trọng quyết định của các anh chị.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt; các đương sự không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ nào khác và không ai có ý kiến gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ứng Hòa có quan điểm: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện đầy đủ các quy định về tố tụng dân sự như tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho các đương sự, tạo điều kiện cho họ được trình bày quan điểm, tiến hành hòa giải theo đúng quy định. Hội đồng tiến hành xét xử vụ án đúng quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án: đề nghị Tòa giải quyết xử cho chị **Nguyễn Thị T** được ly hôn anh **Nguyễn Duyên T1**. Về con chung có 03 con: là **Nguyễn Duyên T2** – sinh ngày 20/8/2007, **Nguyễn Bảo N** – sinh ngày 13/10/2013 và **Nguyễn Ngọc H** – sinh ngày 02/6/2017. Khi ly hôn, giao chị **T** nuôi cháu **N** và cháu **H**; giao anh **T1** nuôi cháu **T2**; tạm hoãn tiền cấp dưỡng nuôi con đối với chị **T** và anh **T1**. Chị **T** phải nộp án phí theo quy định của pháp

luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đ-ợc thẩm tra tại phiên Toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của các đ-ơng sự, **H1** đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thực hiện tố tụng của Tòa án:

Về phạm vi khởi kiện, quan hệ pháp luật: Chị **Nguyễn Thị T** có đơn xin đề nghị Tòa án nhân dân huyện Ứng Hòa giải quyết cho chị được ly hôn anh **Nguyễn Duyên T1** và giải quyết nuôi con. Do vậy, đây là tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo khoản 1 Điều 28 BLTTDS.

Về thẩm quyền: Quan hệ pháp luật là tranh chấp Hôn nhân và gia đình, bị đơn là anh **Nguyễn Duyên T1** có đăng ký nơi cư trú: **Thôn T, xã C, huyện Ú, thành phố Hà Nội** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội theo điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của đương sự: Hội đồng xét xử đã mở phiên toà ngày 19/7/2024 nhưng vắng mặt của anh **T1** nên Hội đồng xét xử hoãn phiên toà, tại phiên toà hôm nay mặc dù được triệu tập hợp lệ lần thứ hai anh **T1** vắng mặt không có lý do chính đáng nên căn cứ Điều 227, Điều 228 BLTTDS, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử đối với vụ án.

[1.2] Về chứng cứ: Toà đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và thông báo kết quả phiên họp đối với đương sự vắng mặt. Các đương sự đã được tiếp cận toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ do các đương sự cung cấp, Toà thu thập; không có ý kiến nào phản đối về chứng cứ; các đương sự không nộp tài liệu chứng cứ nào khác. Do vậy, những tài liệu có trong hồ sơ vụ án mà Tòa án sử dụng làm căn cứ giải quyết, đủ điều kiện là chứng cứ theo Điều 92, Điều 93 của BLTTDS.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Nguyễn Thị T** và anh **Nguyễn Duyên T1** đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện tại **UBND xã C, huyện Ú, TP** . ngày 16/11/2006 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống của hai anh chị thường xuyên mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không tìm thấy tiếng nói chung; anh **T1** không tu chí làm ăn, chơi bời cờ bạc, nợ nần. Qua xác minh tại chính quyền địa phương cung cấp: cuộc sống chung giữa vợ chồng chị **T** và anh **T1** mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân do anh **T1** chơi bời, nợ nần nhiều; vợ chồng hiện đang sống ly thân. Nay chị **T** có đơn ly hôn, chính quyền địa phương có ý kiến: đề nghị Tòa căn cứ vào thực tế và quy định của pháp luật để giải quyết đảm bảo quyền lợi cho các đương sự.

Xét thấy: cuộc sống hôn nhân của chị **T** và anh **T1** mâu thuẫn đến mức trầm trọng, sống ly thân một thời gian; mặc dù anh **T1** có mong muốn đoàn tụ nhưng không có biện pháp cải thiện cuộc sống hôn nhân và không tham gia phiên hoà giải tại Toà. Xét thấy, mục đích hôn nhân của hai anh chị không đạt nên cần chấp nhận đơn xin ly hôn của chị **T** là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình.

[3] Về con chung: Chị **Nguyễn Thị T** và anh **Nguyễn Duyên T1** đều xác nhận có 03 con là: **Nguyễn Duyên T2** – sinh ngày 20/8/2007, **Nguyễn Bảo N** – sinh ngày 13/10/2013 và **Nguyễn Ngọc H** – sinh ngày 02/6/2017. Chị **T** có quan điểm đề nghị Tòa cho chị được nuôi cháu **N** và cháu **H**, anh **T1** nuôi cháu **T2**; anh **T1** có quan điểm tôn trọng ý kiến các con.

Xét về điều kiện chăm sóc, môi trường sinh hoạt và tuổi, nguyện vọng của các cháu thì Hội đồng xét xử thấy: chị **T** và anh **T1** đều chưa có nhà riêng; hai anh chị đều là lao động tự do và có thu nhập. Cháu **T2** có nguyện vọng ở với anh **T1**; cháu **N**, cháu **H** có nguyện vọng ở với chị **T**. Đồng thời về địa lý thì hai bên gia đình nội ngoại gần nhau cách nhau 500m nên việc thăm nom con chung thuận tiện. Địa phương cũng có quan điểm: đề nghị Tòa căn cứ thực tế và quy định pháp luật để giải quyết đảm bảo quyền lợi, sự phát triển tâm sinh lý của trẻ nhỏ. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu **N**, cháu **H** cho chị **T** nuôi dưỡng; giao cháu **T2** cho anh **T1** nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của các cháu cũng như đề nghị của chị **T**, anh **T1**; đồng thời đảm bảo cho các cháu được nuôi dưỡng, chăm sóc tốt nhất và phù hợp với khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Chị **T** và anh **T1** đều không đề nghị Tòa giải quyết tiền cấp dưỡng tiền nuôi con nên tạm hoãn tiền cấp dưỡng nuôi con đối với chị **T**, anh **T1** cho đến khi có thay đổi khác; chị **T**, anh **T1** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở là phù hợp Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản, công nợ chung: Chị **Nguyễn Thị T** và anh **Nguyễn Duyên T1** không đề nghị Tòa giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không giải quyết.

[5] Về án phí và quyền kháng cáo: Chị **Nguyễn Thị T** phải nộp án phí ly hôn. Các đương sự đều được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227, Điều 228; khoản 4 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Nguyễn Thị T** được ly hôn anh **Nguyễn Duyên T1**.

2. Về con chung: Chị **Nguyễn Thị T** và anh **Nguyễn Duyên T1** đều xác nhận có 03 con chung **Nguyễn Duyên T2** – sinh ngày 20/8/2007, **Nguyễn Bảo N** – sinh ngày 13/10/2013 và **Nguyễn Ngọc H** – sinh ngày 02/6/2017.

Khi ly hôn, giao chị **T** là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục **Nguyễn Bảo N** – sinh ngày 13/10/2013 và **Nguyễn Ngọc H** – sinh ngày 02/6/2017; giao anh **T1** là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục **Nguyễn Duyên T2** – sinh ngày 20/8/2007. Tạm hoãn tiền cấp dưỡng nuôi con đối với chị **T**, anh **T1** cho đến khi có đề nghị thay đổi khác. Chị **T**, anh **T1** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản, công nợ chung: Chị **Nguyễn Thị T** và anh **Nguyễn Duyên T1** đều không đề nghị Tòa giải quyết.

4. Về án phí: Chị **Nguyễn Thị T** phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: 0011699 ngày 02 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Ứng Hòa, **TP** ..

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND TP Hà Nội;
- VKSND huyện Ứng Hoà;
- Chi cục THADS Ứng Hoà;
- Cơ quan thực hiện ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hs; V/P./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Hoàng Thị Bích Hằng